

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TRÀ VINH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04-7-2022

V/v Xin ly hôn và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Minh Sơn

Ông Lê Hoàng Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Giữ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh: Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng, kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 6 và 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 359/2020/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “Xin ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 4 năm 2022 và Thông báo dời ngày xét xử số: 02/TB-TA, ngày 12 tháng 5 năm 2022, Thông báo dời ngày xét xử số: 03/TB-TA, ngày 02 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số F, đường M, khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số F, đường M, khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- *Con chung:*

1/- Ông Nguyễn Thành C, sinh ngày 11/01/1986

2/- Ông Nguyễn Thành D, sinh ngày 14/9/1984

Cùng địa chỉ: Số F, đường M, khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn A, bị đơn bà Nguyễn Thị B, con chung ông Nguyễn Thành C, ông Nguyễn Thành D có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn A trình bày:*

Tôi và bà Nguyễn Thị B sống chung với nhau từ năm 1984, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường X, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống chúng tôi có 02 người con là Nguyễn Thành C, sinh ngày 14/9/1984 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 11/01/1986. Quá trình chung sống với nhau, bà B không cùng tôi chăm lo phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi và bà B đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 1993. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Nguyễn Thị B. Về con chung 02 người là Nguyễn Thành C, sinh ngày 14/9/1984 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 11/01/1986 đã trưởng thành nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích 237,7m² trong tổng diện tích 2.237,7m², thuộc thửa số 1000, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh và phần đất diện tích 54,3m², thuộc thửa số 1002, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Đối với tài sản chung tôi yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng một nửa giá trị tài sản. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:* Tôi và ông Nguyễn Văn A kết hôn năm 1984, có đăng ký kết hôn. Trong thời gian vợ chồng chung sống đã có với nhau 02 người con là Nguyễn Thành C, sinh ngày 14/9/1984 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 11/01/1986. Thời gian đầu chung sống tuy cuộc sống khó khăn nhưng gia đình hạnh phúc. Đến năm 1996 thì ông A bắt đầu sinh tật, thường xuyên nhậu nhẹt về chửi bới, đánh đập vợ con. Kể từ đó ông không hỗ trợ cũng như cung cấp tiền bạc để nuôi con cho tôi nữa. Tôi và các con tôi phải tự bươn chải lo cho cuộc sống

của mình. Vài năm sau, ông A bỏ ra ngoài sống một thời gian, sau đó ông quay về nhà nhưng không chăm lo gì cho gia đình. Từ năm 2000 đến nay, dù sống chung mái nhà nhưng giữa tôi và ông A đã ly thân với nhau, cơm ai nấy ăn, tiền bạc tự kiếm để lo cho cuộc sống, trong khi ông A có lương của công chức còn tôi không nghề nghiệp ổn định còn phải nuôi 02 con ăn học. Năm 2003, ông A nói ông đang nợ tiền người ta nên kêu tôi bán một phần đất để trả nợ, kêu tôi ký tên để làm thủ tục và hứa sẽ chia tiền cho mẹ con tôi. Thế nhưng, sau khi làm thủ tục bán đất xong thì ông A không giữ lời hứa mà lấy hết số tiền bán đất mà không có mẹ con tôi xu nào. Khi tôi hỏi tiền hứa cho mẹ con tôi thì ông A trả lời là đã trả nợ hết rồi. Đến năm 2013, ông A tiếp tục kêu tôi bán đất để trả nợ và kêu cả 02 con tôi ra ký tên vì phải có đủ thành viên trong hộ gia đình ký vào hợp đồng thì mới bán được và hứa sẽ chia tiền cho mọi người. Do mẹ con tôi tin tưởng, dù đã một lần bị lừa, nhưng mẹ con tôi vẫn ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng để bán đất theo ý kiến của ông A. Sau khi nhận tiền, ông A vẫn không đưa tiền cho mẹ con tôi, đến khi tôi hỏi thì ông A mới đưa cho tôi 10.000.000 (mười triệu) đồng. Mẹ con tôi bức xúc về việc làm của ông A nên đã có hỏi ông A thì ông A đưa cho mẹ con tôi 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Sau đó, ông A nói với tôi là ông nợ người ta 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng nên tôi đưa lại cho ông tiền để trả cho người ta. Như vậy, tổng số tiền mà mẹ con tôi nhận được từ lần bán đất thứ hai là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng trong khi ông A nói với tôi bán miếng đất này giá 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng, sau này tôi tìm hiểu thì biết được giá mà người ta trả cho ông A là 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng. Lúc tôi bị bệnh tai biến nhờ người chị em đưa đi bệnh viện cấp cứu kịp thời, vậy mà khi người ta báo cho ông A biết thì ông A chẳng những không quan tâm mà còn có những lời lẽ xúc phạm người đã cứu tôi thoát chết. Năm 2017, ông A lại yêu cầu mẹ con tôi ký tên để ông A bán đất. Vì đã mất niềm tin vào ông nên mẹ con tôi không đồng ý ký tên. Vì vậy mà ông A nhiều lần chửi bới mẹ con tôi. Đến năm 2019 thì ông A nộp đơn xin ly hôn tôi, nhưng do không thỏa thuận được mục đích như mong muốn nên ông A rút đơn khởi kiện. Sang năm 2020, ông A lại yêu cầu ly hôn. Giữa tôi với ông A không hề có mâu thuẫn gì trong đời sống vợ chồng, chỉ vì muốn lấy tài sản chung để bán lấy tiền chi tiêu cho mục đích cá nhân mà ông A yêu cầu ly hôn với tôi. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Về quan hệ hôn nhân tôi không đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn A. Về con chung có 02 người là Nguyễn Thành C, sinh ngày 14/9/1984 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 11/01/1986, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: là 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích 2.237,7m², thuộc thửa số 1000 và phần đất diện tích 54,3m², thuộc thửa số 1002, cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, tôi yêu cầu chia thành 04 (bốn) phần bằng nhau để cho tôi, ông A và 02

người con mỗi người được hưởng 01 (một) phần. Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Con chung Nguyễn Thành D trình bày: Tôi là con của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B. Về quan hệ hôn nhân của cha và mẹ, tôi không có ý kiến. Nhưng về tài sản chung, tôi đã sống chung với cha mẹ từ nhỏ tới lớn cũng có công sức đóng góp để xây dựng đối với phần tài sản này, nên tôi yêu cầu được hưởng 1/4 tổng giá trị tài sản. Bởi lý do trước đây cha tôi đã bán phần tài sản gấp 03 lần tài sản hiện tại để tiêu xài vào việc cá nhân, Chính vì vậy, cha tôi đã sở hữu được quá nhiều trong khi hiện tại chúng tôi không có nơi ở nào khác cho nên tôi muốn hưởng một phần trong tài sản này. Về phần tài sản được hưởng, tôi ủy quyền toàn bộ cho mẹ tôi toàn quyền sử dụng.

- Con chung Nguyễn Thành C trình bày: Tôi là anh của Nguyễn Thành D. Tôi thống nhất với lời trình bày của em tôi.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị B. Về con chung 02 người là Nguyễn Thành C, sinh ngày 14/9/1984 và Nguyễn Thành D, sinh ngày 11/01/1986 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích 237,7m² trong tổng diện tích 2.237,7m², thuộc thửa số 1000 và phần đất diện tích 54,3m², thuộc thửa số 1002, cùng tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Đối với tài sản chung ông Thành yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng một nửa giá trị tài sản. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn A. Thống nhất với ông A về con chung. Về tài sản chung vợ chồng, bà B cũng thống nhất chia đôi tài sản chung nhưng với khối tài sản chung gồm 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích 2.237,7m², thuộc thửa số 1000 và phần đất diện tích 54,3m², thuộc thửa số 1002, cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Về nợ chung bà B thống nhất với ông A là vợ chồng bà không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung ông Nguyễn Thành D không yêu cầu được chia tài sản trong khối tài sản chung của ông A và bà B mà ông D yêu cầu được nhận lại phần tiền đã đóng góp vào việc xây dựng, sửa chữa, tôn tạo căn nhà bằng 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng.

Con chung ông Nguyễn Thành C không yêu cầu được chia tài sản trong khối tài sản chung của ông A và bà B.

Đối với yêu cầu được nhận lại phần tiền đã đóng góp vào việc xây dựng, sửa chữa, tôn tạo căn nhà bằng 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng của ông D, ông A và bà B thống nhất hoàn trả lại số tiền này cho ông D.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không có đương sự nào cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Trà Vinh đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng.

- Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa hôm nay đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý đến thời điểm này, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 29, 33, 38, 39, 40, 51, 55 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình. Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn A. Cho ông A được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

Về tài sản chung vợ chồng gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích 2.237,7m², thuộc thửa số 1000 và phần đất diện tích 54,3m², thuộc thửa số 1002, cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Giao cho bà Nguyễn Thị B tiếp tục quản lý tài sản

chung. Bà B có nghĩa vụ thanh toán cho ông A 1/2 giá trị tài sản theo biên bản định giá ngày 22/02/2022 là:

$13.866.500.000\text{đ}/2 \text{ người} = 6.933.250.000\text{đ}/\text{người}$

Buộc ông A và bà B mỗi người phải thanh toán cho ông D số tiền đóng góp, tôn tạo đối với khối tài sản chung là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Về chi phí tố tụng tổng cộng là: 3.504.000 (ba triệu năm trăm lẻ bốn nghìn) đồng, ông A và bà B mỗi người phải chịu 1.752.000 (một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Về án phí sơ thẩm: Do ông A, bà B là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí Tòa án và ông A, bà B có đơn xin miễn tiền án phí nên ông A, bà B được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình về việc “Xin ly hôn và chia tài sản chung”, căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B kết hôn năm 1984, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông A và bà B là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống do giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đã ly thân nhau rất nhiều năm. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông A yêu cầu ly hôn với bà B. Bà B cũng đồng ý theo yêu cầu ông A.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là sự tự nguyện thuận tình ly hôn của các đương sự nên cần ghi nhận.

[3] Về tài sản chung:

Ông A cho rằng tài sản chung gồm có: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích $237,7\text{m}^2$ trong tổng diện tích $2.237,7\text{m}^2$, thuộc thửa số 1000 và phần đất diện tích $54,3\text{m}^2$, thuộc thửa số 1002, cùng tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bà B cho rằng tài sản chung gồm có: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích $2.237,7m^2$, thuộc thửa số 1000 và phần đất diện tích $54,3m^2$, thuộc thửa số 1002, cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù khối tài sản có nguồn gốc xuất phát là tài sản riêng của ông A đã có trước khi kết hôn với bà B, nhưng sau khi kết hôn, ông A và bà B đã xây dựng căn nhà là tài sản chung trên đất, sau đó còn nhiều lần cùng nhau tôn tạo đất. Đến khi thực hiện việc xác định ranh giới sử dụng đất, ông A và bà B cùng ký tên, trong đó bà B ký tên dưới mục “chủ đất” còn ông A ký dưới mục “vợ (chồng) chủ” (bút lục 113-115). Chính vì vậy nên cơ quan có thẩm quyền đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn A. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ, mặc dù ông A khai rằng đất ngoài căn nhà là tài sản riêng của ông A nhưng ông cũng không khiếu nại về việc cấp quyền sử dụng đất này. Hơn nữa, cây trái trên đất được bà B là người trực tiếp thu hoa lợi để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt gia đình. Do đó, xem như ông A đã thống nhất khối tài sản này là tài sản chung vợ chồng, nên lời trình bày của ông A về phần diện tích đất bên ngoài diện tích căn nhà là tài sản riêng của ông là không có căn cứ để chấp nhận. Lời trình bày của bà B đối với phần tài sản chung vợ chồng là có căn cứ để hội đồng xét xử xem xét phân chia.

[4] Về việc phân chia tài sản chung:

Ông A yêu cầu chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Bà B yêu cầu chia đôi tài sản chung cho mỗi người một nửa.

Đây là sự tự nguyện của các đương sự đối với việc phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về giao người quản lý tài sản chung: Ông A đồng ý giao tài sản chung cho bà B quản lý để bà B hoàn trả giá trị phần hưởng lại cho ông A. Bà B cũng đồng ý nhận quản lý tài sản chung và hoàn trả giá trị phần hưởng cho ông A.

Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự không trái với đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Việc phân chia tài sản cụ thể như sau: Giao cho bà Nguyễn Thị B quản lý khối tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích $2.237,7m^2$, thuộc thửa số 1000 và phần đất diện tích $54,3m^2$, thuộc thửa số 1002, cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, có tổng giá trị theo biên bản định giá ngày 22/02/2022 là

13.866.500.000 (mười ba tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng. Bà B phải hoàn trả giá trị mà ông A được hưởng là 6.933.250.000 (sáu tỷ chín trăm ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

[5] Về phần công sức đóng góp:

Ông Nguyễn Thành D cho rằng đã có đóng góp trong việc tu bổ, sửa chữa đối với khối tài sản chung là căn nhà của ông A, bà B với tổng số tiền là 140.000.000 (một trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Mặc dù ông D không đưa ra được căn cứ để chứng minh cho số tiền mà ông D yêu cầu. Tuy nhiên, ông A và bà B đã tự nguyện đồng ý hoàn trả lại cho ông D số tiền này. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với việc ông Nguyễn Thành C và ông Nguyễn Thành D không yêu cầu phân chia tài sản từ khối tài sản chung của ông A, bà B.

Đây là sự tự nguyện không yêu cầu của ông C và ông D nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về chi phí tố tụng là: 3.504.000 (ba triệu năm trăm lẻ bốn nghìn) đồng, bà B phải chịu 1.752.000 (một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, ông A phải chịu 1.752.000 (một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông A đã nộp 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nên ông A được nhận lại 18.248.000 (mười tám triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn) đồng trong đó nhận tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh số tiền 16.496.000 (mười sáu triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn) đồng và số tiền 1.752.000 (một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh sau khi bà B nộp đủ số tiền trên.

[8] Về án phí Hôn nhân và Gia đình và án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị B có đơn xin miễn án phí và ông A, bà B là người trên 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí nên ông A, bà B không phải nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 157; Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 33, 51; 53; 55; 57; 59 của Luật hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn A.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn A được ly hôn với bà Nguyễn Thị B

- Về con chung: Đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung:

Giao cho bà Nguyễn Thị B quản lý khối tài sản chung gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 nằm trên phần đất diện tích 2.237,7m², thuộc thửa số 1000 và phần đất diện tích 54,3m², thuộc thửa số 1002, cùng tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại khóm N, phường K, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh có tổng giá trị theo biên bản định giá ngày 22/02/2022 là 13.866.500.000 (mười ba tỷ tám trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn) đồng. Bà B phải hoàn thoái giá trị mà ông Nguyễn Văn A được hưởng là 6.933.250.000 (sáu tỷ chín trăm ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn A phải trả tiền đóng góp tôn tạo trong khối tài sản chung vợ chồng cho ông Nguyễn Thành D là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị B phải trả tiền đóng góp tôn tạo trong khối tài sản chung vợ chồng cho ông Nguyễn Thành D là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Về nợ chung: Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đều khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Về chi phí tố tụng:

Buộc bà B phải nộp 1.752.000 (một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Buộc ông A phải nộp 1.752.000 (một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông A đã nộp 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nên ông A được nhận lại 18.248.000 (mười tám triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn) đồng trong đó nhận tại Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh số tiền 16.496.000 (mười sáu triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn) đồng và số tiền 1.752.000 (một triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng nhận tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh sau khi bà B nộp đủ số tiền trên.

*** Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch:** Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn Ah, bà Nguyễn Thị B.

Án xử sơ thẩm công khai báo đương sự có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TV;
- VKSND TPTV;
- Chi cục THADS TPTV;
- UBND nơi thực hiện việc ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Bích Chi